

CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ



CHƯƠNG TRÌNH ĐẠY HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN

Tên chương trình (tiếng Việt): KẾ TOÁN

Tên chương trình (tiếng Anh): ACCOUNTING

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340301

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Kinh tế

PHÚ THỌ, NĂM 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 303 /QĐ-ĐHCNVT ngày 26 tháng 04 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): KẾ TOÁN

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): ACCOUNTING

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành đào tạo: 7340301

Khối ngành: Kinh tế

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu đào

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kế toán theo định hướng ứng dụng có kiến thức cơ bản về kinh tế, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chính trị và pháp luật, có kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức thực tế vững chắc, chuyên sâu về ngành kế toán; có kỹ năng làm việc chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, có khả năng giao tiếp ứng xử linh hoạt để thực hiện các nhiệm vụ được phân công; có khả năng tư duy, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành kế toán, giám sát người khác thực hiện công việc kế toán, có đạo đức xã hội nghề nghiệp, sức khỏe tốt và trách nhiệm với xã hội, có năng lực học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương trình này, sinh viên có thể đạt được:

1.2.1. Kiến thức

- Vận dụng được các kiến thức căn bản về khoa học tự nhiên và toán, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.

- Vận dụng được các kiến thức căn bản công nghệ thông tin và ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu công việc.

- Vận dụng được các kiến thức của ngành kinh tế và quản lý trong việc lập kế hoạch, điều hành, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Vận dụng được các kiến thức về kế toán để tổ chức công tác kế toán, kiểm soát nội bộ của đơn vị.

- Phân tích được hệ thống báo cáo kế toán của đơn vị, các văn bản của Nhà nước về kế toán để phục vụ cho việc ra quyết định.

- Tổng hợp được hệ thống thông tin, dữ liệu kế toán đưa ra các ý kiến đánh giá về hệ thống kế toán của đơn vị.

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng tổ chức công tác kế toán, kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo đơn vị về các vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán;

- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi;

- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và đề xuất giải pháp tới các đồng nghiệp, cấp trên, ban giám đốc và các bộ phận khác trong cùng tổ chức;

- Kỹ năng truyền tải, phổ biến chính sách, phương pháp kế toán và những quy định có liên quan khác tới các bộ phận trong đơn vị;

- Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc kế toán;

- Có năng lực sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành kế toán.

1.2.3. Thái độ

- Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán trong hoạt động quản lý của đơn vị và trong nền kinh tế quốc dân;

- Có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

- Có tính trung thực, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn chuyên môn;

- Sẵn sàng truyền bá, phổ biến kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán;

- Chủ động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, phối hợp với đối tác và trong công tác quản lý.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ

Sử dụng tốt ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn về kế toán

1.2.5. Trình độ tin học

Có trình độ tin học đạt chuẩn và sử dụng tốt trong công việc.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên đạt được các yêu cầu về năng lực sau:

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|----------------|----------------------------|-------------|
| A | Kiến thức | |

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|-------------|--|----------|
| PLO1 | <i>Hiểu, vận dụng được các kiến thức căn bản về khoa học tự nhiên và toán, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng giúp người học có một nền tảng vững chắc để phát triển năng lực nhận thức, năng lực học tập và nghiên cứu suốt đời.</i> | 3 |
| PLO1.1 | Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên và toán, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp. | 3 |
| PLO1.2 | Vận dụng được kiến thức giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | 3 |
| PL02 | <i>Hiểu, vận dụng được các kiến thức căn bản công nghệ thông tin và ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu công việc.</i> | 3 |
| PLO2.1 | Hiểu và vận dụng kiến thức ngoại ngữ để phục vụ công việc trong lĩnh vực kế toán và trong giao tiếp. | 3 |
| PLO2.2 | Vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản như hiểu biết về máy tính, hiểu biết về các ứng dụng phần mềm văn phòng word, excel, powerpoint, mạng máy tính vào quá trình học tập, nghiên cứu và công việc sau khi tốt. | 3 |
| PLO3 | <i>Vận dụng các kiến thức của ngành kinh tế và quản lý trong việc lập kế hoạch, điều hành, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.</i> | 4 |
| PLO3.1 | Vận dụng kiến thức Kinh tế học, quản lý, kinh doanh, đầu tư thực hiện công tác lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, tư vấn tham mưu cho lãnh đạo đơn vị để thực hiện các mục tiêu của đơn vị. | 4 |
| PLO3.2 | Vận dụng kiến thức về tài chính, tiền tệ để thực hiện và kiểm soát quá trình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của đơn vị được hiệu quả. | 4 |
| PLO3.3 | Vận dụng kiến thức thống kê để tìm ra bản chất, tính quy luật của các hiện tượng, mối quan hệ của các hiện tượng kinh tế trên cơ sở đó phân tích và đưa ra các dự đoán, các quyết định trong sản xuất, kinh doanh. | 4 |
| PLO4 | <i>Vận dụng các kiến thức về kế toán để tổ chức công tác kế toán của đơn vị.</i> | 4 |

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|----------------|--|-------------|
| PLO4.1 | Vận dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán để tổ chức công tác kế toán của đơn vị được khoa học, hiệu quả. | 4 |
| PLO4.2 | Vận dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán để thực hiện công tác kiểm soát nội bộ. | 4 |
| PLO5 | <i>Phân tích hệ thống báo cáo kế toán của đơn vị, các văn bản của Nhà nước về kế toán để phục vụ cho việc ra quyết định.</i> | 5 |
| PLO5.1 | Phân tích hệ thống báo cáo kế toán phù hợp với yêu cầu của nhà quản trị, đề xuất các ý kiến tư vấn nhằm hoàn thiện công tác quản trị tài chính, kinh doanh của đơn vị. | 5 |
| PLO5.2 | Phân tích hệ thống văn bản của Nhà nước về kế toán, tài chính, thuế phục vụ cho công tác kế toán và quản lý. | 5 |
| PLO6 | <i>Tổng hợp được hệ thống thông tin, dữ liệu kế toán đưa ra các ý kiến đánh giá về hệ thống kế toán của đơn vị.</i> | 5 |
| PLO6.1 | Tổng hợp dữ liệu kế toán để lập các báo cáo kế toán của đơn vị. | 5 |
| PLO6.2 | Tổng hợp hệ thống thông tin, dữ liệu kế toán từ đó tiến hành phân tích, đánh giá để hoàn thiện công tác kế toán của đơn vị. | 5 |
| B | Kỹ năng | |
| PLO7 | <i>Có kỹ năng tổ chức công tác kế toán, kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo đơn vị về các vấn đề thực tế trong lĩnh vực kế toán.</i> | 4 |
| PLO7.1 | Thành thạo kỹ năng thu thập thông tin, tính toán xử lý các nghiệp vụ kinh tế tài chính, phản ánh vào sổ kế toán và các báo cáo kế toán. | 4 |
| PLO7.2 | Tư vấn cho lãnh đạo đơn vị về mô hình tổ chức công tác kế toán, nhân sự kế toán, lựa chọn chế độ, chính sách kế toán tài chính phù hợp với quy mô, đặc thù hoạt động của đơn vị. | 4 |
| PLO8 | <i>Kỹ năng phản biện, phê phán, tính toán lựa chọn và sử dụng các giải pháp, phương án trong điều kiện môi trường thay đổi.</i> | 5 |
| PLO8.1 | Tính toán đúng, đưa ra nhận xét, đánh giá về các chỉ tiêu kinh tế tài chính, kết quả kinh doanh của đơn vị. | 4 |
| PLO8.2 | Phản biện được việc áp dụng các chính sách, pháp luật của Nhà nước tại đơn vị. Kiến nghị các chính sách về thuế, tài chính, kế toán phù hợp với đặc thù của đơn vị và trong điều kiện môi trường thay đổi. | 5 |

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|--------------|---|----------|
| PLO8.3 | Vận dụng được các quy luật để lý giải các hiện tượng tự nhiên, kinh tế xã hội. | 3 |
| PLO9 | <i>Kỹ năng truyền đạt vấn đề và đề xuất giải pháp tới các đồng nghiệp, cấp trên, ban giám đốc và các bộ phận khác trong cùng tổ chức.</i> | 4 |
| PLO9.1 | Truyền đạt được các vấn đề liên quan đến chuyên môn bằng văn bản. | 4 |
| PLO9.2 | Truyền đạt được các vấn đề liên quan đến chuyên môn bằng lời nói. | 4 |
| PL10 | <i>Kỹ năng truyền tải, phổ biến chính sách, phương pháp kế toán và những quy định có liên quan khác tới các bộ phận trong đơn vị.</i> | 4 |
| PLO10.1 | Kỹ năng xây dựng kế hoạch, nội dung, lựa chọn cách thức truyền tải, phổ biến các chính sách, những quy định có liên quan tới các bộ phận trong đơn vị. | 4 |
| PLO10.2 | Kỹ năng phối hợp với các bộ phận khác trong đơn vị để triển khai các chính sách pháp luật của Nhà nước. | 4 |
| PLO11 | <i>Đạt trình độ ngoại ngữ B1 hoặc tương đương</i> | 4 |
| PLO11.1 | Giao tiếp được bằng tiếng Anh phục vụ công việc. | 4 |
| PLO11.2 | Đọc hiểu được tài liệu chuyên ngành Kế toán bằng tiếng Anh. | 4 |
| PLO12 | <i>Đạt trình độ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản</i> | 4 |
| PLO12.1 | Khai thác tốt các ứng dụng trên Internet. | 4 |
| PL012.2 | Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng (Word, Excel, Power point). Quản lý tốt dữ liệu lưu giữ trên máy tính. | 4 |
| C | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | 4 |
| PLO13 | <i>Xác định bối cảnh xã hội, văn hóa doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực Kế toán để làm việc làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong những điều kiện khác nhau.</i> | 4 |
| PLO13.1 | Có khả năng làm việc độc lập, có năng lực tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật các kiến thức mới về ngành Kế toán để hỗ trợ cho công việc. | 4 |

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|--------------|--|----------|
| PLO13.2 | Có khả năng làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi và chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm cộng sự. | 4 |
| PLO13.3 | Xác định và thích ứng được bối cảnh, văn hóa doanh nghiệp để tham gia làm việc, hợp tác đa ngành và đa văn hóa. | 3 |
| PLO14 | <i>Triển khai, thực hiện, giám sát các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán.</i> | 4 |
| PLO14.1 | Phối kết hợp với các bộ phận khác để thực hiện và giám sát các quy trình kế toán trong đơn vị. | 4 |
| PLO14.2 | Triển khai, áp dụng hệ thống văn bản về thuế, kế toán, kiểm toán và tài chính do Nhà nước ban hành. | 4 |
| PLO15 | <i>Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn, đáp ứng các chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán và bảo vệ quan điểm cá nhân.</i> | 4 |
| PLO15.1 | Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. | 4 |
| PLO15.2 | Chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường ở nơi làm việc, chịu trách nhiệm về ô nhiễm môi trường do cá nhân gây ra. | 3 |
| PLO15.3 | Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp. | 3 |
| PLO15.4 | Tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn về lĩnh vực Kế toán và bảo vệ quan điểm cá nhân. | 4 |
| PLO16 | <i>Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hoạt động được giao trách nhiệm.</i> | 5 |
| PLO16.1 | Chủ động lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc theo kế hoạch. | 4 |
| PLO16.2 | Phân tích yêu cầu và thực trạng để xác định nguồn lực cần thiết và các nội dung cần thực hiện (bài tập nhóm, tiểu luận, bài thực hành nhóm, đồ án, khóa luận...) trong lĩnh vực Kế toán. | 4 |

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | TĐNL |
|---------|---|------|
| PLO16.3 | Thực hiện việc điều phối, quản lý các nguồn lực để hoàn thành yêu cầu, mục tiêu đề ra và đánh giá, cải thiện hoạt động được giao (bài tập nhóm, tiểu luận, bài thực hành nhóm, đồ án, khóa luận...) | 5 |

3. Vị trí việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

3.1. Vị trí việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì có thể làm việc trong nhiều tổ chức và các lĩnh vực khác nhau. Đảm nhiệm công việc không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực kế toán, mà còn bao gồm cả lĩnh vực tài chính, thuế và kiểm toán. Cử nhân kế toán có thể:

- Làm việc tại:
 - + Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp.
 - + Các công ty kiểm toán, công ty tư vấn kế toán, thuế.
 - + Các ngân hàng, công ty tài chính.
 - + Các viện, cơ sở đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế...
- Vị trí việc làm:
 - + Kế toán viên, trợ lý kiểm toán, kiểm soát viên.
 - + Kế toán trưởng, trưởng phòng kiểm soát nội bộ, trưởng phòng tài chính, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành.
 - + Nhân viên môi giới chứng khoán, nhân viên quản lý dự án, nhân viên phòng giao dịch và ngân quỹ.
 - + Cán bộ nghiên cứu, giảng viên, thanh tra kinh tế...

3.2. Học tập nâng cao trình độ

- Tiếp tục học tập nâng cao kiến thức chuyên sâu ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành kế toán, kiểm toán, kinh tế, quản lý.
- Tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc học tập nghiên cứu để đạt được các chứng chỉ hành nghề như: chứng chỉ CPA (Việt Nam), chứng chỉ ACCA (Anh), chứng chỉ Kế Toán Quốc Tế (FIA-CAT), chứng chỉ CIMA (Anh), chứng chỉ CIA (Mỹ)...

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Người học cần tích lũy 122 tín chỉ không bao gồm: Giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh. Khối lượng kiến thức được phân bổ như sau:

| TT | Kiến thức | Khối lượng kiến thức (tín chỉ) | Tỷ lệ (%) |
|-------------|---|--------------------------------|------------|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 26 | 21,31 |
| | <i>Bắt buộc</i> | 24 | |
| | <i>Tự chọn tối thiểu</i> | 02 | |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 96 | |
| 2.1 | Kiến thức cơ sở ngành | 26 | 21,31 |
| | <i>Bắt buộc</i> | 24 | |
| | <i>Tự chọn tối thiểu</i> | 02 | |
| 2.2 | Kiến thức ngành | 54 | 44,26 |
| | <i>Bắt buộc</i> | 49 | |
| | <i>Tự chọn tối thiểu</i> | 05 | |
| 2.3 | Thực tập tốt nghiệp | 08 | 6,56 |
| 2.4 | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương | 08 | 6,56 |
| Tổng | | 122 | 100 |

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định 258/QĐ-ĐHCNVТ, ngày 04/06/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Việt Trì).

9. Cách thức đánh giá

Thực hiện theo Quy chế tổ chức đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVТ, ngày 04/06/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Việt Trì).

10. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) (Phù hợp với đề cương từng học phần) | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1. | 21CT70013 | Triết học Mác – Lênin | x | | | | | | | | x | x | | | | x | | |
| 2. | 21CT70022 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | x | | | | | | | | x | x | | | | x | | |
| 3. | 21CT70032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | x | | | | | | | | | x | | | | x | | |
| 4. | 21CT70042 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | x | | | | | | | | | x | | | | x | | |
| 5. | 21CT70052 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x | | | | | | | | | x | | | | x | | x |
| 6. | 21CB70012 | Toán cao cấp 1 | x | | | | | | | | x | x | | | | x | | |
| 7. | 21CB70042 | Xác suất thống kê | x | | x | | | | | | x | x | | | | x | | |
| 8. | 21TT71532 | Tin học đại cương | | x | | | | | | | | x | x | | | x | x | |
| 9. | 21KT70022 | Pháp luật đại cương | x | | | | | | | | x | x | x | | | x | x | x |
| 10. | 21KT70122 | Quản trị học | | | x | | | | | | | x | x | | | x | | |
| 11. | 21NN70012 | Tiếng Anh cơ bản | | x | | | | | | | | | | x | | x | | |
| 12. | 21KT70012 | <i>Soạn thảo văn bản</i> | x | | | | | | | | | x | x | | x | x | | x |
| 13. | 21CT70062 | <i>Lịch sử các học thuyết kinh tế</i> | | | x | | | | | | x | | | | | x | | |
| 14. | 21CT70072 | <i>Xã hội học đại cương</i> | | | x | | | | | | x | | | | | x | | |
| 15. | 21KT70102 | <i>Văn hoá kinh doanh</i> | | | x | | | | | | | x | | | | x | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) (Phù hợp với đề cương từng học phần) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|---------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| 16. | 21CB70621 | Giáo dục thể chất 1 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 17. | 21CB70631 | Giáo dục thể chất 2 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 18. | 21CB70641 | Giáo dục thể chất 3 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 19. | 21CB70653 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 20. | 21CB70662 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 21. | 21CB70671 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 22. | 21CB70682 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | x | | | | | | | | | | x | | | x | | | |
| 23. | 21KT70043 | Kinh tế vi mô | | | x | | | | | | | x | x | | | x | | | |
| 24. | 21KT70053 | Kinh tế vĩ mô | | | x | | | | | | | x | x | | | x | | | |
| 25. | 21KT71012 | Tài chính - Tiền tệ | | | x | | | | | | | x | x | | | x | | | |
| 26. | 21KT71022 | Nguyên lý kế toán 1 | | | | x | | | | | | | x | | | x | x | | x |
| 27. | 21KT71032 | Nguyên lý kế toán 2 | | | | x | | | | | | | x | | | x | x | | x |
| 28. | 21KT70032 | Nguyên lý thống kê kinh tế | | | x | | | | | | | | x | x | | x | | | x |
| 29. | 21KT70113 | Marketing | | | x | | | | | | | | x | | | x | | | x |
| 30. | 21CB70052 | Toán kinh tế | x | | | | | | | | | | x | x | | x | | | x |
| 31. | 21KT70132 | Luật kinh tế | x | | | | | | | | | | x | x | | x | x | x | x |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) (Phù hợp với đề cương từng học phần) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|-------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| 32. | 21KT70072 | Kinh tế quốc tế | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | |
| 33. | 21KT70152 | Thống kê kinh doanh | | | x | | | | | | x | x | x | | | x | | | x |
| 34. | 21KT71052 | Thị trường chứng khoán | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 35. | 21KT71062 | Bảo hiểm | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 36. | 21KT70142 | Quản lý hành chính công | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 37. | 21KT70062 | Quản trị Doanh nghiệp | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 38. | 21KT70362 | Kinh tế môi trường | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 39. | 21KT70092 | Kinh tế phát triển | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | |
| 40. | 21KT71123 | Kế toán tài chính 1 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 41. | 21KT71133 | Kế toán tài chính 2 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 42. | 21KT71143 | Kế toán tài chính 3 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 43. | 21KT71152 | Thực hành kế toán tài chính 1 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 44. | 21KT71162 | Thực hành kế toán tài chính 2 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 45. | 21KT71172 | Thực hành kế toán tài chính 3 | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 46. | 21KT71193 | Kiểm toán căn bản | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 47. | 21KT71212 | Kế toán quản trị | | | | | x | | | | | x | | | | x | | | x |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) (Phù hợp với đề cương từng học phần) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|----------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| 48. | 21KT71073 | Tài chính doanh nghiệp | | | x | | | | | | | x | x | | | x | x | | x |
| 49. | 21KT71102 | Thuế | | | | x | | | | | | x | x | | | x | x | | x |
| 50. | 21NN70103 | Tiếng Anh chuyên ngành | | x | | | | | | | | | | x | | x | | | |
| 51. | 21KT71333 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 52. | 21KT71232 | Kiểm toán báo cáo tài chính | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 53. | 21KT71082 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | | | x | | | | | | x | x | | | | x | x | | x |
| 54. | 21TT72702 | Tin học ứng dụng | | x | | | | | | | | x | | | x | x | | | x |
| 55. | 21KT71222 | Ứng dụng phần mềm kế toán | | | | | | x | | | | x | | | | x | x | | x |
| 56. | 21KT71202 | Kế toán quốc tế | | | | | x | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 57. | 21KT71342 | Kiến tập nghề nghiệp | | | | | | x | | | | x | | | | x | | | x |
| 58. | 21KT71182 | Kế toán thuế | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 59. | 21KT71302 | Kế toán chi phí | | | | | x | | | | | x | | | | x | | | x |
| 60. | 21KT70172 | Phân tích hoạt động kinh doanh | | | x | | | | | | x | x | | | | x | | | x |
| 61. | 21KT71242 | Kế toán hành chính sự nghiệp | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 62. | 21KT71252 | Kế toán ngân hàng thương mại | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 63. | 21KT71273 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | | | | | | x | | | | x | x | | | x | x | | x |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Chuẩn đầu ra (PLO) (Phù hợp với đề cương từng học phần) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| 64. | 21KT70163 | <i>Quản trị dự án đầu tư</i> | | | x | | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 65. | 21KT71292 | <i>Quản trị ngân hàng thương mại</i> | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 66. | 21KT71323 | <i>Chuẩn mực kế toán quốc tế</i> | | | | | | | x | | | x | x | | | x | | | x |
| 67. | 21KT71282 | <i>Kế toán công ty</i> | | | | x | | | | | | x | | | | x | x | | x |
| 68. | 21KT71263 | <i>Kế toán doanh nghiệp xây dựng</i> | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 69. | 21KT71312 | <i>Kế toán ngân sách xã</i> | | | | x | | | | | | x | | | | x | | | x |
| 70. | 21KT71458 | Thực tập tốt nghiệp | | | | x | | | x | x | x | x | | | | x | x | x | x |
| 71. | 21KT71468 | Đồ án/Khóa luận hoặc tương đương | | | | x | x | x | x | x | x | x | | | | x | x | x | x |

11. Nội dung chương trình đào tạo (thảo luận và thực hành để giờ thực tế trên lớp.
SV học 1 giờ chuẩn trên lớp cần phải dành 2 giờ tự học ở nhà)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết/giờ | | | | Mã HP học trước |
|--|-------------|---------------------------------------|------------|-------------|----|----|--------|-----------------|
| | | | | LT | TL | TH | Tự học | |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương | | | 26 | | | | | |
| Bắt buộc | | | 24 | | | | | |
| 1. | 21CT70013 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | |
| 2. | 21CT70022 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21CT70013 |
| 3. | 21CT70032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21CT70022 |
| 4. | 21CT70042 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 5. | 21CT70052 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 6. | 21CB70012 | Toán cao cấp 1 | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 7. | 21CB70042 | Xác suất thống kê | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21CB70012 |
| 8. | 21TT71532 | Tin học đại cương | 2 | 12 | 6 | 30 | 60 | |
| 9. | 21KT70022 | Pháp luật đại cương | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 10. | 21KT70122 | Quản trị học | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | |
| 11. | 21NN70012 | Tiếng Anh cơ bản | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| Tự chọn (tối thiểu 02 tín chỉ) | | | 2 | | | | | |
| 12. | 21KT70012 | <i>Soạn thảo văn bản</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 13. | 21CT70062 | <i>Lịch sử các học thuyết kinh tế</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 14. | 21CT70072 | <i>Xã hội học đại cương</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 15. | 21KT70102 | <i>Văn hoá kinh doanh</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết/giờ | | | | Mã HP học trước |
|--|-------------|--------------------------------|------------|-------------|----|----|--------|-----------------|
| | | | | LT | TL | TH | Tự học | |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 96 | | | | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 26 | | | | | |
| Bắt buộc | | | 24 | | | | | |
| 16. | 21KT70043 | Kinh tế vi mô | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | |
| 17. | 21KT70053 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT70043 |
| 18. | 21KT71012 | Tài chính - Tiền tệ | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 19. | 21KT71022 | Nguyên lý kế toán 1 | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 20. | 21KT71032 | Nguyên lý kế toán 2 | 2 | 12 | 6 | 30 | 60 | 21KT71022 |
| 21. | 21KT70032 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 22. | 21KT70113 | Marketing | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | |
| 23. | 21CB70052 | Toán kinh tế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21CB70012 |
| 24. | 21KT70132 | Luật kinh tế | 3 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 25. | 21KT70072 | Kinh tế quốc tế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| Tự chọn (tối thiểu 2 tín chỉ) | | | 2 | | | | | |
| 26. | 21KT70152 | <i>Thống kê kinh doanh</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT70032 |
| 27. | 21KT71052 | <i>Thị trường chứng khoán</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71012 |
| 28. | 21KT71062 | <i>Bảo hiểm</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 29. | 21KT70142 | <i>Quản lý hành chính công</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 30. | 21KT70062 | <i>Quản trị Doanh nghiệp</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| 31. | 21KT70362 | <i>Kinh tế môi trường</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT70053 |
| 32. | 21KT70092 | <i>Kinh tế phát triển</i> | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết/giờ | | | | Mã HP học trước |
|-----------------------------|-------------|----------------------------------|------------|-------------|----|----|--------|-----------------|
| | | | | LT | TL | TH | Tự học | |
| 2.2. Kiến thức ngành | | | 54 | | | | | |
| Bắt buộc | | | 49 | | | | | |
| 33. | 21KT71123 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT71032 |
| 34. | 21KT71133 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT71123 |
| 35. | 21KT71143 | Kế toán tài chính 3 | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT71133 |
| 36. | 21KT71152 | Thực hành kế toán tài chính 1 | 2 | 0 | 0 | 60 | 60 | 21KT71123 |
| 37. | 21KT71162 | Thực hành kế toán tài chính 2 | 2 | 0 | 0 | 60 | 60 | 21KT71133 |
| 38. | 21KT71172 | Thực hành kế toán tài chính 3 | 2 | 0 | 0 | 60 | 60 | 21KT71143 |
| 39. | 21KT71193 | Kiểm toán căn bản | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT71032 |
| 40. | 21KT71212 | Kế toán quản trị | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71143 |
| 41. | 21KT71073 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 36 | 18 | 0 | 90 | 21KT71012 |
| 42. | 21KT71102 | Thuế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT70132 |
| 43. | 21NN70103 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | 21NN7001 2 |
| 44. | 21KT71333 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | 21KT71172 |
| 45. | 21KT71232 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71193 |
| 46. | 21KT71082 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71073 |
| 47. | 21TT72702 | Tin học ứng dụng | 2 | 12 | 6 | 30 | 60 | 21TT71532 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết/giờ | | | | Mã HP học trước |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|------------|-------------|----------|------------|------------|-----------------|
| | | | | LT | TL | TH | Tự học | |
| 48. | 21KT71222 | Ứng dụng phần mềm kế toán | 2 | 0 | 0 | 60 | 60 | 21KT71172 |
| 49. | 21KT71202 | Kế toán quốc tế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71133 |
| 50. | 21KT71342 | Kiến tập nghề nghiệp | 2 | 0 | 0 | 60 | 60 | 21KT71133 |
| 51. | 21KT71182 | Kế toán thuế | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71032 |
| 52. | 21KT71302 | Kế toán chi phí | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71133 |
| 53. | 21KT70172 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | |
| Tự chọn (tối thiểu 5 tín chỉ) | | | 5 | | | | | |
| 54. | 21KT71242 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71032 |
| 55. | 21KT71252 | Kế toán ngân hàng thương mại | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71032 |
| 56. | 21KT71273 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | |
| 57. | 21KT70163 | Quản trị dự án đầu tư | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | 21KT70113 |
| 58. | 21KT71293 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | 21KT71012 |
| 59. | 21KT71323 | Chuẩn mực kế toán quốc tế | 3 | 24 | 12 | 30 | 90 | 21KT71273 |
| 60. | 21KT71282 | Kế toán công ty | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71032 |
| 61. | 21KT71262 | Kế toán doanh nghiệp xây dựng | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71032 |
| 62. | 21KT71312 | Kế toán ngân sách xã | 2 | 24 | 12 | 0 | 60 | 21KT71242 |
| 2.3 | 21KT71458 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 0 | 0 | 240 | 240 | 21KT71342 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết/giờ | | | | Mã HP học trước |
|---|-------------|---|------------|-------------|----|-----|--------|-----------------|
| | | | | LT | TL | TH | Tự học | |
| 2.4 | 21KT71468 | Đồ án/Khóa luận hoặc tương đương | 8 | 0 | 0 | 240 | 240 | 21KT71458 |
| Tổng (Không bao gồm GDTC, QP-AN) | | | | | | | | |

12. Kế hoạch đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | Ghi chú |
|------------------|-------------|--------------------------------|-----------|-----------|----------|----------------|
| | | | Tổng | LT | TH | |
| Học Kỳ I | | | 15 | 13 | 2 | |
| Bắt buộc | | | 15 | 13 | 2 | |
| 1 | 21CB70012 | Toán cao cấp 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 21NN70012 | Tiếng Anh cơ bản | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 21KT70022 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | 21CT70013 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | 3 | 0 | |
| 5 | 21CB70621 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | Không tích lũy |
| 6 | 21TT71532 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 1 | |
| 7 | 21KT70043 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | 0 | |
| Học kỳ II | | | 15 | 14 | 1 | |
| Bắt buộc | | | 13 | 12 | 1 | |
| 1 | 21KT70053 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 21CB70052 | Toán kinh tế | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 21CB70631 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | Không tích lũy |
| 4 | 21KT70122 | Quản trị học | 3 | 3 | 0 | |
| 5 | 21CT70022 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2 | 2 | 0 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | Ghi chú |
|---|-------------|--------------------------------|-----------|-----------|----------|----------------|
| | | | Tổng | LT | TH | |
| 6 | 21KT70072 | Kinh tế quốc tế | 2 | 2 | 0 | |
| Chọn 02 tín chỉ trong các học phần sau | | | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | 21KT70012 | Soạn thảo văn bản | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | 21CT70062 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | 21CT70072 | Xã hội học đại cương | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | 21KT70102 | Văn hoá kinh doanh | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ III | | | 16 | 13 | 3 | |
| Bắt buộc | | | 16 | 13 | 3 | |
| 1 | 21CB70042 | Xác suất thống kê | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 21KT71012 | Tài chính - Tiền tệ | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 21KT71022 | Nguyên lý kế toán 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 4 | 21KT71032 | Nguyên lý kế toán 2 | 2 | 1 | 1 | |
| 5 | 21KT70032 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 2 | 2 | 0 | |
| 6 | 21CB70641 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 1 | Không tích lũy |
| 7 | 21NN70103 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 2 | 1 | |
| 8 | 21CT70032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ IV | | | 17 | 14 | 3 | |
| Bắt buộc | | | 15 | 12 | 3 | |
| 1 | 21KT70113 | Marketing | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 21CT70042 | Lịch sử ĐCS Việt Nam | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 21KT71123 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | 21TT72702 | Tin học ứng dụng | 2 | 1 | 1 | |
| 5 | 21KT70132 | Luật kinh tế | 3 | 3 | 0 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | Ghi chú |
|---|-------------|-------------------------------|-----------|-----------|----------|---------|
| | | | Tổng | LT | TH | |
| 6 | 21KT71152 | Thực hành kế toán tài chính 1 | 2 | 0 | 2 | |
| Chọn 02 tín chỉ trong các học phần sau | | | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | 21KT71052 | Thị trường chứng khoán* | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | 21KT71062 | Bảo hiểm | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | 21KT70152 | Thống kê kinh doanh | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | 21KT70142 | Quản lý hành chính công | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | 21KT70062 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | 21KT70362 | Kinh tế môi trường | 2 | 2 | 0 | |
| 13 | 21KT70092 | Kinh tế phát triển | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ V | | | 17 | 14 | 3 | |
| Bắt buộc | | | 14 | 12 | 2 | |
| 1 | 21KT71102 | Thuế | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 21KT71133 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 3 | 0 | |
| 3 | 21KT71073 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 3 | 0 | |
| 4 | 21KT71202 | Kế toán quốc tế | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | 21KT71162 | Thực hành kế toán tài chính 2 | 2 | 0 | 2 | |
| 6 | 21CT70052 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | |
| Chọn 03 tín chỉ trong các học phần sau | | | 3 | 3 | 1 | |
| 7 | 21KT70163 | Quản trị dự án đầu tư* | 3 | 2 | 1 | |
| 8 | 21KT71273 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3 | 2 | 1 | |
| 9 | 21KT71293 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 2 | 1 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | Ghi chú |
|---|-------------|--------------------------------------|-----------|-----------|----------|---------|
| | | | Tổng | LT | TH | |
| 10 | 21KT71323 | <i>Chuẩn mực kế toán quốc tế</i> | 3 | 2 | 1 | |
| Học kỳ VI | | | 16 | 12 | 4 | |
| Bắt buộc | | | 16 | 12 | 4 | |
| 1 | 21KT71143 | Kế toán tài chính 3 | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 21KT71082 | Phân tích tài chính DN | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 21KT71302 | Kế toán chi phí | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | 21KT71193 | Kiểm toán căn bản | 3 | 3 | 0 | |
| 6 | 21KT71182 | Kế toán thuế | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | 21KT71172 | Thực hành kế toán tài chính 3 | 2 | 0 | 2 | |
| Chọn 02 tín chỉ trong các học phần sau | | | | | | |
| 8 | 21KT71242 | <i>Kế toán hành chính sự nghiệp</i> | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | 21KT71252 | <i>Kế toán ngân hàng thương mại</i> | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | 21KT71282 | <i>Kế toán công ty</i> | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | 21KT71262 | <i>Kế toán doanh nghiệp xây dựng</i> | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | 21KT71312 | <i>Kế toán ngân sách xã</i> | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ VII | | | 13 | 10 | 3 | |
| Bắt buộc | | | 11 | 8 | 3 | |
| 1 | 21KT71212 | Kế toán quản trị | 2 | 2 | 0 | |
| 2 | 21KT71222 | Ứng dụng phần mềm kế toán | 2 | 0 | 2 | |
| 3 | 21KT71232 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 | 2 | 0 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | | | Ghi chú |
|--------------------|-------------|---------------------------------|-----------|----------|-----------|---------|
| | | | Tổng | LT | TH | |
| 4 | 21KT71333 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 | 2 | 1 | |
| 5 | 21KT71342 | Kiến tập nghề nghiệp | 2 | 0 | 2 | |
| 6 | 21KT70172 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 2 | 0 | |
| Học kỳ VIII | | | 16 | 0 | 16 | |
| Bắt buộc | | | 16 | 0 | 16 | |
| 1 | 21KT71458 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 0 | 8 | |
| 2 | 21KT71468 | Khóa luận TN hoặc tương đương | 8 | 0 | 8 | |

13. Mô tả các học phần

| | |
|---|-------------|
| 1. Triết học Mác – Lênin | 3 TC |
| Trang bị cho sinh viên những những tri thức về sự ra đời của triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. | |
| 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 TC |
| Cung cấp cho sinh viên kiến thức của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | |
| 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và vai trò của đảng cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về cơ cấu xã hội - giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. | |
| 4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 TC |

| | |
|---|-------------|
| Trang bị cho sinh viên những nội dung về những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018) | |
| 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 TC |
| Trang bị cho sinh viên những nội dung về những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh về Chủ nghĩa xã hội, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về Đảng cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân và vì dân, về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. | |
| 6. Toán cao cấp 1 | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những nội dung về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; hàm số 1 biến số, giới hạn của hàm số 1 biến, đạo hàm, vi phân hàm 1 biến; tích phân và ứng dụng tích phân. | |
| 7. Xác suất thống kê | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng gồm: Biến cố ngẫu nhiên, xác suất và các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết,... để nghiên cứu về các quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên và áp dụng trong các lĩnh vực khác nhau của thực tế. | |
| 8. Tin học đại cương | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tin học, các kỹ năng truy cập sử dụng các dịch vụ trên mạng Internet, các kỹ năng sử dụng hệ điều hành Windows, các kỹ năng soạn thảo và lập bảng tính trên các phần mềm MS. Word và MS. Excel. Một số kỹ năng cơ bản lập trình bằng ngôn ngữ C để giải một số bài toán thông thường. | |
| 9. Pháp luật đại cương | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Một số vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật; các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, | |

| | |
|---|-------------|
| như Luật nhà nước, Luật hành chính, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật tố tụng, Luật kinh tế, Luật đất đai, Luật quốc tế. | |
| 10. Quản trị học | 3 TC |
| Trang bị cho sinh viên những nội dung về các khái niệm và bản chất của quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị; quản trị sự thay đổi; quản trị xung đột của tổ chức; các nội dung về vai trò, kỹ năng cần thiết của nhà quản trị; thông tin và ra quyết định quản trị; phân tích sâu các chức năng quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát). | |
| 11. Tiếng Anh cơ bản | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những kiến thức giao tiếp nghe nói tiếng Anh cơ bản: Các chủ đề từ vựng và cách diễn đạt căn bản trong giao tiếp về các chủ đề giao tiếp thông dụng trong cuộc sống hàng ngày quen thuộc như hỏi và trả lời về thông tin cá nhân, nghề nghiệp, hoạt động hàng ngày, sự kiện đã diễn ra, hoạt động giải trí, sở thích, cách hỏi và trả lời về giá cả, thời trang, thời gian, thời tiết, màu sắc, số lượng, kích cỡ, | |
| 12. Soạn thảo văn bản | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về kỹ năng soạn thảo, trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...), cũng như trong hoạt động kinh doanh (hợp đồng, thư thương mại ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này. | |
| 13. Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 TC |
| Cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về đối tượng, phương pháp, chức năng và ý nghĩa của môn học, những tri thức cụ thể của từng trường phái và học thuyết kinh tế gắn với những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử, trong đó chủ yếu gắn với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, mối quan hệ giữa các học thuyết kinh tế trong lịch sử với Kinh tế chính trị Mác - Lênin, đặc biệt cuộc cách mạng trong kinh tế chính trị do C.Mác, Ăngghen thực hiện, Lênin bổ sung và phát triển. | |
| 14. Xã hội học đại cương | 2 TC |
| Xã hội học đại cương là một môn khoa học về xã hội, bao gồm một hệ thống các khái niệm, phạm trù, qui luật về xã hội được xem xét như một cấu trúc cụ thể ở từng giai đoạn lịch sử nhất định. Bên cạnh đó Xã hội học đại cương còn trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về xã hội học thực nghiệm, | |

| | |
|--|-------------|
| từ đó giúp các em có được cách thức khoa học trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học. | |
| 15. Văn hoá kinh doanh | 2 TC |
| <p>Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về:</p> <p>Vai trò của văn hóa kinh doanh và các nhân tố tác động đến văn hóa kinh doanh. Các biểu hiện của văn hóa kinh doanh qua triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp. Sự đa dạng, phong phú của văn hóa kinh doanh trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế. Nghiên cứu và nhìn nhận văn hóa Việt Nam dưới góc độ kinh doanh, các vấn đề cần suy ngẫm, luận giải. Đồng thời, người học còn được trang bị những kỹ năng cần thiết để tổ chức, ứng dụng và phát triển các kiến thức về văn hóa trong quá trình tổ chức các hoạt động kinh doanh, từ đó xây dựng văn hóa kinh doanh để hội nhập kinh tế quốc tế. Học phần được thực hiện bởi sự kết hợp giữa giảng dạy với thảo luận tình huống, theo đó người học được đặt vào vị trí trung tâm.</p> | |
| 16. Giáo dục thể chất 1 | 1TC |
| <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện Cầu lông. Qua đó giáo dục cho sinh viên đạo đức, nhân cách, phẩm chất, ý chí, để không ngừng phát triển con người toàn diện, nâng cao hiệu quả học tập và các hoạt động lao động khác.</p> | |
| 17. Giáo dục thể chất 2 | 1TC |
| <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện Bóng đá. Qua đó giáo dục cho sinh viên đạo đức, nhân cách, phẩm chất, ý chí, để không ngừng phát triển con người toàn diện, nâng cao hiệu quả học tập và các hoạt động lao động khác.</p> | |
| 18. Giáo dục thể chất 3 | 1TC |
| <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện Bóng đá. Qua đó giáo dục cho sinh viên đạo đức, nhân cách, phẩm chất, ý chí, để không ngừng phát triển con người toàn diện, nâng cao hiệu quả học tập và các hoạt động lao động khác.</p> | |
| 19. Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | 3TC |

| | |
|--|-------------|
| Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam | |
| 20. Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | 2TC |
| Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: Công tác Quốc phòng an ninh | |
| 21. Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | 1TC |
| Học phần này thuộc khối kiến thức đại cương. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng, phương pháp tập luyện các nội dung về: Đội ngũ đơn vị; bản đồ quân sự; một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; ba môn quân sự phối hợp | |
| 22. Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | 2TC |
| Học phần này thuộc khối kiến thức đại cương. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng, phương pháp tập luyện và thực hiện được các nội dung về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, từng người trong chiến đấu tiến công – phòng ngự. | |
| 23. Kinh tế vi mô | 3 TC |
| Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức kinh tế cơ bản như: thị trường, cung, cầu. Học phần cũng tập trung nghiên cứu cách người tiêu dùng kết hợp giữa sở thích của mình và những ràng buộc ngân sách để đưa ra lựa chọn tối đa hóa lợi ích, đồng thời nghiên cứu cách các doanh nghiệp trên các thị trường khác nhau đưa ra quyết định nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Học phần cũng phân tích vai trò của Nhà nước thông qua các chính sách can thiệp vào thị trường, từ đó tác động lên người tiêu dùng, doanh nghiệp và xã hội. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị kiến thức căn bản làm nền tảng cho các học phần chuyên ngành sau này. | |
| 24. Kinh tế vĩ mô | 3 TC |
| Học phần này có 6 chương nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức kinh tế vĩ mô cơ bản như: Tổng sản lượng quốc gia, tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp, lạm phát; các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ nhằm điều tiết nền kinh tế và ảnh hưởng của nó tới người tiêu dùng, doanh nghiệp và xã hội. | |

| | |
|---|-------------|
| Qua đó sinh viên sẽ được trang bị kiến thức căn bản làm nền tảng cho các học phần chuyên ngành sau này. | |
| 25. Tài chính - Tiền tệ | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ như: bản chất, chức năng của tiền tệ; lạm phát; Ngân hàng trung ương; tài chính; Ngân sách nhà nước; thị trường tài chính. | |
| 26. Nguyên lý kế toán 1 | 2 TC |
| Nguyên lý kế toán 1 là học phần trang bị các kiến thức nền tảng cơ bản về kế toán như: khái niệm, đối tượng của kế toán; phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá và cách hạch toán quá trình mua hàng. Nguyên lý kế toán 1 là học phần cơ sở cho việc nghiên cứu học phần nguyên lý kế toán 2, kế toán tài chính và các học phần kế toán khác để người học thành thạo công việc của một kế toán viên trong tương lai. | |
| 27. Nguyên lý kế toán 2 | 2 TC |
| Nguyên lý kế toán 2 là học phần trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán quá trình sản xuất, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh như: khái niệm, nhiệm vụ kế toán; phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu. Đồng thời học phần khái quát cho người học các kiến thức về sổ kế toán và các hình thức kế toán trong doanh nghiệp. Đây là học phần cơ sở cho việc nghiên cứu học phần kế toán tài chính và các học phần kế toán khác để người học thành thạo công việc của một kế toán viên trong tương lai. | |
| 28. Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 TC |
| Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê – một công cụ sắc bén của nhận thức và quản lý. Học viên sẽ được giới thiệu bắt đầu từ đối tượng nghiên cứu, các khái niệm thường dùng trong thống kê đến các giai đoạn của một quá trình nghiên cứu thống kê đầy đủ: cách thức tiến hành, nội dung và phương pháp thu thập thông tin của điều tra thống kê, các phương pháp trình bày và tổng hợp dữ liệu thống kê đã thu thập được, các phương pháp phân tích dữ liệu để phục vụ mục đích nghiên cứu và dự báo thống kê các mức độ tương lai của hiện tượng. | |

| | |
|---|-------------|
| 29. Marketing | 3 TC |
| <p>Học phần giới thiệu cho người học những hiểu biết cơ bản về Marketing, vai trò, vị trí của Marketing trong tổ chức. Học phần tập trung làm rõ cơ sở của các quyết định Marketing như phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường. Tìm hiểu quá trình nghiên cứu Marketing, nghiên cứu hành vi khách hàng và phân tích môi trường, từ đó đưa ra các quyết định Marketing phù hợp. Đặc biệt, học phần trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm vật chất để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm, Giá cả, Kênh phân phối và Truyền thông marketing.</p> | |
| 30. Toán kinh tế | 2 TC |
| <p>Học phần này là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở, bao gồm: cái nhìn bao quát về quy hoạch tuyến tính (từ bài toán thực tế đến mô hình), phương pháp tiếp cận giải bài toán quy hoạch tuyến tính: phương pháp đơn hình, lý thuyết đối ngẫu, ứng dụng của bài toán đối ngẫu, phương pháp giải bài toán vận tải.</p> | |
| 31. Luật kinh tế | 3 TC |
| <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh; các hình thức sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại... Đây là học phần bổ trợ, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận những vấn đề thực tế của đời sống kinh tế - xã hội.</p> | |
| 32. Kinh tế quốc tế | 2 TC |
| <p>Trang bị cho sinh viên các quy luật và xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới, các lý thuyết thương mại quốc tế, qua đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu các lợi ích mà các bên đạt được trong trao đổi thương mại quốc tế, đồng thời cũng làm cơ sở để các quốc gia đưa ra các chính sách thương mại quốc tế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia. Học phần kinh tế quốc tế cũng đưa ra nguyên nhân, xu hướng và ảnh hưởng của việc di chuyển các yếu tố như vốn, sức lao động, tiền tệ và các phương tiện tiền tệ đến các quốc gia.</p> | |

| | |
|---|-------------|
| 33. Thống kê kinh doanh | 2 TC |
| Trang bị cho sinh viên những nội dung về các khái niệm và bản chất của quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị; quản trị sự thay đổi; quản trị xung đột của tổ chức; các nội dung về vai trò, kỹ năng cần thiết của nhà quản trị; thông tin và ra quyết định quản trị; phân tích sâu các chức năng quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát). | |
| 34. Thị trường chứng khoán | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán; chứng khoán và phát hành chứng khoán; Sở giao dịch chứng khoán; thị trường chứng khoán phi tập trung; công ty chứng khoán; các giao dịch chứng khoán; lưu ký, đăng ký và thanh toán bù trừ chứng khoán; hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán; phân tích chứng khoán. | |
| 35. Bảo hiểm | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, kỹ năng tính phí, thiết lập và thực hiện các hợp đồng bảo hiểm với khách hàng. | |
| 36. Quản lý hành chính công | 2 TC |
| Học phần gồm những nội dung cơ bản về quản lý hành chính công, quản lý hành chính công về kinh tế, quản lý hành chính công về tài chính tiền tệ, công nghệ hành chính và cải cách hành chính công. | |
| 37. Quản trị Doanh nghiệp | 2 TC |
| Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về các loại hình doanh nghiệp, về môi trường kinh doanh và các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp như: quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị công nghệ, quản trị nhân lực, quản trị marketing và một số vấn đề về tài chính doanh nghiệp. Qua học phần, người học có cái nhìn tổng quát về các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp. | |
| 38. Kinh tế môi trường | 2 TC |
| Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý môi trường bao gồm: các khái niệm, nội dung cơ bản về mối quan hệ giữa môi | |

| | |
|---|--------------------|
| <p>trường và phát triển kinh tế, những vấn đề cơ bản về kinh tế học chất lượng môi trường, đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động môi trường, những vấn đề liên quan giữa khan hiếm tài nguyên, dân số, kinh tế và môi trường, những nội dung kiến thức cơ bản của quản lý môi trường phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và xu hướng biến đổi môi trường toàn cầu.</p> | |
| <p>39. Kinh tế phát triển</p> | <p>2 TC</p> |
| <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Qua đó, sinh viên được tìm hiểu rõ hơn về các nước đang phát triển và quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất cân bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các chỉ tiêu xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế của các nước đang phát triển với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.</p> | |
| <p>40. Kế toán tài chính 1</p> | <p>3 TC</p> |
| <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nội dung các khái niệm, nhiệm vụ, nguyên tắc, hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng và phương pháp kế toán của một số phần hành kế toán như kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, ứng trước và trả trước; kế toán các loại vật tư; kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và đầu tư xây dựng cơ bản; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.</p> | |
| <p>41. Kế toán tài chính 2</p> | <p>3 TC</p> |
| <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phần hành kế toán của doanh nghiệp như kế toán các khoản đầu tư tài chính; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.</p> | |
| <p>42. Kế toán tài chính 3</p> | <p>3 TC</p> |
| <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp xây lắp, kinh doanh thương mại và dịch vụ, như kế toán chi phí, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; những nội</p> | |

| | |
|--|-------------|
| dung về nhiệm vụ cũng như phương pháp kế toán nguồn vốn của doanh nghiệp; kết cấu và cách lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. | |
| 43. Thực hành kế toán tài chính 1 | 2 TC |
| Học phần này giúp nâng cao kỹ năng xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các phần hành kế toán: Kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và đầu tư xây dựng cơ bản và Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp. | |
| 44. Thực hành kế toán tài chính 2 | 2 TC |
| Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng về một số phần hành kế toán của doanh nghiệp như kế toán các khoản đầu tư tài chính; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. | |
| 45. Thực hành kế toán tài chính 3 | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những nội dung về cách vào sổ kế toán chi tiết và tổng hợp đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về nguồn vốn; nghiệp vụ phát sinh của doanh nghiệp xây lắp, doanh nghiệp kinh doanh thương mại; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ; Cung cấp kiến thức cơ bản về cách lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. | |
| 46. Kiểm toán căn bản | 3 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: khái niệm về kiểm toán; các khái niệm sử dụng trong kiểm toán; khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp; các bước thực hiện công việc lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán và hoàn thành kiểm toán. | |
| 47. Kế toán quản trị | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về kế toán quản trị trong doanh nghiệp bao gồm: Định giá bán sản phẩm, kế toán quản trị doanh thu, kết quả kinh doanh; mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận; kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn và dự toán chi phí sản xuất kinh doanh, phân tích chi phí kinh doanh. | |

| | |
|--|-------------|
| 48. Tài chính doanh nghiệp | 3 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về tài chính doanh nghiệp như vốn cố định, vốn lưu động, chi phí giá thành, doanh thu lợi nhuận, cơ cấu nguồn vốn,..... Trên cơ sở đó, vận dụng vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để khai thác, quản lý và sử dụng vốn đạt hiệu quả kinh tế cao. | |
| 49. Thuế | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuế như: Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế. Ngoài ra, học phần Thuế còn trang bị những kiến thức cơ bản về các luật thuế hiện hành như: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế thu nhập cá nhân.... | |
| 50. Tiếng Anh chuyên ngành | 3 TC |
| Cung cấp kiến thức về từ ngữ, phát âm, cấu trúc ngữ pháp theo một thứ tự logic chặt chẽ: từ chưa biết đến biết, từ đơn giản đến phức tạp, giúp người học lĩnh hội ngôn ngữ một cách chủ động, thuận tiện trong giai đoạn học tập và cả trong công tác chuyên môn tương lai, và các tình huống rất gần gũi với thực tế cuộc sống và chuyên ngành tương ứng. Trang bị cho sinh viên những thuật ngữ, khái niệm cơ bản về nghiệp vụ kế toán như: hạch toán, bảng cân đối kế toán, báo cáo tài chính, kế toán chi phí, xử lý dữ liệu, v.v. để giúp sinh viên có những kiến thức tiếng Anh Chuyên ngành Kế toán, nâng cao khả năng đọc, dịch tài liệu chuyên ngành của sinh viên | |
| 51. Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 3 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về tổ chức kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kế toán các nghiệp vụ vốn bằng tiền, tài sản cố định, nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, bán hàng và xác định kết quả kinh doanh, các báo cáo kế toán sử dụng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo TT133-2016-TT-BTC. | |
| 52. Kiểm toán báo cáo tài chính | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về quy trình kiểm toán các phần hành như: Kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền; Kiểm | |

| | |
|---|-------------|
| toán chu kỳ doanh thu và các tài khoản có liên quan; Kiểm toán chu kỳ mua sắm và hàng tồn kho; Kiểm toán tài sản dài hạn và hoạt động huy động vốn.... | |
| 53. Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 TC |
| Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những nguyên lý chung và những kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp để có thể phân tích đánh giá đúng đắn các hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp sát thực đối với mọi loại hình doanh nghiệp nhằm đáp ứng sự đòi hỏi ngày càng cao của quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường. | |
| 54. Tin học ứng dụng | 2 TC |
| Học phần này là học phần thuộc khối kiến thức chung bắt buộc. Có thể bố trí vào năm thứ 2; Học phần bao gồm những kiến thức về Microsoft Excel và các ứng dụng trong chuyên ngành kinh tế, tổng hợp và xử lý các số liệu điều tra, các loại phân tích số liệu | |
| 55. Ứng dụng phần mềm kế toán | 2 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về phần mềm kế toán, lợi ích của việc ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp. Hướng dẫn sinh viên cách nhập dữ liệu kế toán vào phần mềm, cách kiểm tra và ra soát số liệu kế toán; Cách xem và in báo cáo kế toán trên phần mềm kế toán. | |
| 56. Kế toán quốc tế | 2 TC |
| Học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành. Giới thiệu về các hệ thống kế toán trên thế giới, lịch sử hình thành, phát triển và phân loại hệ thống chế độ kế toán trên thế giới. Nội dung chính bao gồm: - Những vấn đề chung về kế toán quốc tế - Giới thiệu về phương pháp kế toán, hệ thống sổ sách, phương pháp ghi sổ và phương pháp lập báo cáo tài chính theo hệ thống chế độ kế toán Mỹ, Pháp. | |
| 57. Kiến tập nghề nghiệp | 2 TC |
| Học phần này giúp cho sinh viên củng cố, tổng hợp những kiến thức về lý thuyết đã được học thuộc cơ sở ngành kế toán. | |

| | |
|--|--------------------|
| <p>Kiến tập nghề nghiệp cũng giúp sinh viên làm quen kỹ năng tổng hợp và phân tích một chủ đề cụ thể trên phương diện lý thuyết, thực hiện kỹ năng thu thập, đọc hiểu, tổng hợp và đánh giá các tài liệu cũng như cách trình bày một cách khoa học các nội dung tìm hiểu; Giúp sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp và tích cực trong hoạt động nhóm, có khả năng trình bày kết quả nghiên cứu.</p> <p>Ngoài ra, học phần này còn tạo động lực, giúp sinh viên tích cực nghiên cứu, tìm hiểu công tác kế toán trong các doanh nghiệp thực tiễn; xác định được mục tiêu trong sự nghiệp sau này.</p> | |
| <p>58. Kế toán thuế</p> | <p>2 TC</p> |
| <p>Học phần Kế toán thuế trang bị các kiến thức về kế toán các loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu...); cách hạch toán, ghi chép các loại thuế vào sổ sách kế toán, trình tự lập các báo cáo thuế. Qua học phần, người học ghi chép các loại thuế vào sổ sách kế toán, lập các báo cáo thuế theo qui định chế độ kế toán.</p> | |
| <p>59. Kế toán chi phí</p> | <p>2 TC</p> |
| <p>Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về các cách phân loại chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính và chi phí định mức trong doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.</p> | |
| <p>60. Phân tích hoạt động kinh doanh</p> | <p>2 TC</p> |
| <p>Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp kiến thức về công tác phân tích các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp như: Phân tích các yếu tố sản xuất, phân tích chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm, phân tích tình hình tiêu thụ và lợi nhuận của doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.</p> | |
| <p>61. Kế toán hành chính sự nghiệp</p> | <p>2 TC</p> |
| <p>Học phần cung cấp kiến thức về các vấn đề chính tổ chức công tác kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, kế toán vốn bằng tiền, vật tư, sản phẩm, tài sản cố định, kế toán các khoản thanh toán, kế toán nguồn vốn và các quỹ, kế toán các khoản thu, khoản chi và lập các báo cáo kế toán liên quan. Học phần nhằm nâng cao hiểu biết của sinh viên đối với công tác kế toán trong đơn vị HCSN.</p> | |

| | |
|--|-------------|
| 62. Kế toán ngân hàng thương mại | 2 TC |
| Kế toán ngân hàng thương mại cung cấp cho sinh viên những nguyên lý chung và những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng thương mại: nghiệp vụ nhận tiền gửi, cho vay, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán liên ngân hàng, kinh doanh ngoại tệ, nghiệp vụ đầu tư, tài sản cố định và công cụ dụng cụ. | |
| 63. Chuẩn mực kế toán Việt Nam | 3 TC |
| Nguyên lý kế toán 2 là học phần cung cấp các nguyên tắc, các yêu cầu cơ bản để hướng dẫn người học nhận thức, ghi chép, phản ánh, xử lý đúng các nghiệp vụ kế toán phát sinh theo quy định của Nhà nước. | |
| 64. Quản trị dự án đầu tư | 3 TC |
| Học phần Quản trị dự án đầu tư trang bị cho sinh viên những khái niệm về đầu tư, các chỉ tiêu tài chính phân tích, đánh giá một dự án đầu tư. Các kiến thức và các chỉ tiêu được trang bị là cơ sở để sinh viên lập một dự án đầu tư và thẩm định một dự án đầu tư có khả thi hay không. | |
| 65. Quản trị ngân hàng thương mại | 3 TC |
| Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về quản trị ngân hàng thương mại, về chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động quản trị cơ bản trong ngân hàng thương mại như: quản trị tài sản nợ, quản trị tài sản có và một số vấn đề về tài chính trong ngân hàng. Qua học phần, người học có cái nhìn tổng quát về các hoạt động quản trị cơ bản trong ngân hàng thương mại. | |
| 66. Chuẩn mực kế toán quốc tế | 3 TC |
| Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và vai trò của chuẩn mực kế toán quốc tế, kết cấu cơ bản của chuẩn mực kế toán quốc tế, nội dung, phương hướng vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế | |
| 67. Kế toán công ty | 2 TC |

| | |
|---|-------------|
| Học phần kế toán doanh nghiệp xây dựng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong đơn vị có hoạt động lĩnh vực xây lắp. | |
| 68. Kế toán doanh nghiệp xây dựng | 2 TC |
| Học phần kế toán doanh nghiệp xây dựng thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong đơn vị có hoạt động lĩnh vực xây lắp | |
| 69. Kế toán ngân sách xã | 2 TC |
| Học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành. Kế toán ngân sách và tài chính xã là môn khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung công tác kế toán, tổ chức kế toán và tổ chức bộ máy kế toán ngân sách và tài chính xã thông qua các phần hành kế toán cụ thể. Đồng thời, cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập và phân tích báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách và tài chính xã. | |
| 70. Thực tập tốt nghiệp | 8 TC |
| Học phần này yêu cầu sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp, tìm hiểu và lấy số liệu kế toán thực tế tại đơn vị để phân tích, đánh giá và đề xuất ý kiến nhằm hoàn thiện phần hành kế toán tại đơn vị thực tập. | |
| 71. Khóa luận tốt nghiệp | 8 TC |
| Học phần này yêu cầu sinh viên tìm hiểu cơ sở lý thuyết về một phần hành kế toán, thực tập tại doanh nghiệp thực tế, tìm hiểu và lấy số liệu kế toán thực tế tại đơn vị theo đề tài để phân tích, đánh giá và đề xuất ý kiến nhằm hoàn thiện phần hành kế toán tại đơn vị thực tập. | |
| 72. Kiến thức cơ sở ngành | 4 TC |
| Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng hợp của 2 học phần Nguyên lý kế toán và tài chính tiền tệ. Hiểu rõ kiến thức cơ bản của kế toán, nắm bắt các nguyên lý trong công việc kế toán: khái niệm, đối tượng, các nguyên tắc kế toán, các phương pháp kế toán và các phần hành kế toán. Bên cạnh đó sinh viên có được những kiến thức về tiền tệ - thước đo giá trị trong kế toán; sự ra đời của tiền tệ, các chức năng của tiền tệ, quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng, sự điều tiết của ngân hàng trung ương với lượng tiền | |

| | |
|--|-------------|
| trong lưu thông để kiềm chế lạm phát cũng như thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Sự tác động, tham gia của thị trường tài chính với quá trình phát triển của một quốc gia. | |
| 73. Kiến thức chuyên ngành | 4 TC |
| Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về việc tổ chức và thực hiện các phân hành về các lĩnh vực kế toán trong các doanh nghiệp bao gồm: công tác kế toán quản trị, công tác kế toán tài chính. | |

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Yêu cầu đối với đơn vị đào tạo, giảng viên, sinh viên

14.1.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần phù hợp với chuyên môn và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

14.1.2. Đối với giảng viên

- Phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết của học phần để chuẩn bị bài giảng, giáo án và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Sử dụng phương pháp giảng dạy, phương tiện giảng dạy phù hợp với nội dung từng bài giảng.

- Chú trọng đến việc rèn luyện kỹ năng tư duy, sáng tạo, chủ động, làm việc nhóm của sinh viên.

- Phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.

14.1.3. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ và năng lực của mình.

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi thảo luận.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

14.2. Kiểm tra, đánh giá

- Phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

- Sử dụng các phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp với nội dung của từng học phần: Tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, thực hành.

15. Phê duyệt chương trình dạy học

Phú Thọ, ngày tháng năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Phú Thọ, ngày tháng năm 2021
P. TRƯỞNG KHOA

Ths. Đinh Thị Vân Anh